TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **15**/2022/DS-ST
Ngày 22 tháng 02 năm 2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lâm Sơn
Ông Phạm Thanh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách *tham gia phiên tòa:* Ông Dương Thanh Hậu-Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thụ lý số 212/2021/TLST-DS, ngày 02 tháng 6 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST-DS, ngày 11 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2022/QĐST-DS, ngày 27 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:
- Bà Nguyễn Thị Hồng T
- Ông Nguyễn Văn N1

Cùng địa chỉ: ấp H, xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Ông N1 đã ủy quyền cho bà T tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 21/6/2021 (bà T có mặt, ông N1 vắng mặt)

Bị đơn: Ông Phan Văn N, địa chỉ: ấp M, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người làm chứng: Bà Trần Minh T1; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 02/6/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Nguyễn Văn N1 thống nhất trình bày:

Vào ngày 26/5/2018, vợ chồng bà Nguyễn Thị Hồng T, ông Nguyễn Văn N1 có cho ông Phan Văn N vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất do hai bên thỏa

thuận, ông N có viết giấy tay, nhưng giấy ông N viết không rõ ràng nên bà T có nhờ chị Trần Minh T1 viết lại sau đó và đưa cho ông N ký tên, hẹn đến Tết năm sau sẽ trả nhưng cho đến nay ông N chưa trả số tiền này cho bà T, ông N1. Trong đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Nguyễn Văn N1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phan Văn N trả số tiền 100.000.000 đồng, đồng thời trả lãi theo mức lãi suất là 0,83%/tháng tính từ ngày 26/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm; tại phiên tòa, bà T có ý kiến thay đổi yêu cầu về mốc thời gian tính lãi là từ ngày khởi kiện (ngày 02/6/2021) cho đến ngày xét xử.

Bị đơn ông Phan Văn N trình bày: Trước đây vào khoảng tháng 9/2018, giữa ông N với bà T có hợp tác làm ăn, bà T có xe tải nhưng không có nguồn hàng để vận chuyển, ông N thì có tuyến đường từ xã X đi thành phố Y nên ông N đã nhận thuê xe của bà T để vận chuyển hàng hóa, hai bên thỏa thuận bà T phải giao cho ông N 100.000.000 đồng, hàng tháng ông N phải giao cho bà T từ 40 đến 50 triệu đồng, bà T đã giao tiền nhưng không có làm giấy tờ. Được 02 năm thì bà T lấy xe lại, sau đó vợ chồng bà T, ông N1 có yêu cầu tiếp tục hợp tác làm ăn với ông N như trước đây và thỏa thuận làm hợp đồng lại, hợp đồng đã làm nhưng chưa thực hiện, cũng chưa được chính quyền địa phương xác nhận. Liên quan đến giấy nhận nợ, ông N cho biết biên nhận ngày 26/5/2018 thì ông không biết, riêng biên nhận ngày 26/5/2019 thì ông N xác nhận là ông có ký vào nhưng lúc làm chưa có ghi ngày tháng, làm cùng với hợp đồng thuê xe tải lần sau có giao kèo là phải ra chính quyền xác nhận mới thực hiện giao nhận tiền. Nay trước yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà T, ông N1 đòi ông N trả 100.000.000 đồng thì ông N không đồng ý vì ông không có vay tiền của vợ chồng bà T, ông N1.

Bà Trần Minh T1 là người làm chứng trình bày: Về mốc thời gian chính xác thì bà không nhớ, nhưng bà T1 xác nhận trước đây bà T có đến nhà của bà T1 nhờ viết biên nhận nội dung là bà T và ông N1 cho cho ông Phan Văn N vay 100.000.000 đồng, lúc viết thì không có ông N, ngày tháng còn để trống, vài ngày sau bà T có gặp và nói ông N đã ghi ngày tháng vào rồi, còn việc có giao nhận tiền hay không thì bà T1 không biết.

Ý kiến của Viện Kiểm sát: Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc bị đơn trả số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

[1] Tại phiên tòa ông Phan Văn N là bị đơn mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, bà Trần Minh T1 là người làm chứng vắng mặt nhưng trước đó đã có lời khai cho Tòa án, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án, theo quy định tại các Điều 228 và 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cùng với các chứng cứ nguyên đơn cung cấp, về việc có thể hiện trên 02 biên nhận với cùng số tiền 100.000.000

đồng, bà T, ông N1 cho biết do ông N trực tiếp viết biên nhận nhận mượn số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 26/5/2018, nhưng nội dung không rõ ràng nên sau đó có nhờ người khác là bà T1 viết lại và mang đến cho ông N ký tên. Ông N thừa nhận có ký tên vào biên nhận nhưng cho rằng chưa có giao nhận tiền, còn chờ ra chính quyền xác nhận cùng với hợp đồng thuê xe tải mới có giá trị để thực hiện.

[3] Các bên nguyên đơn và bị đơn đều cho biết thời gian trước đây có hợp tác làm ăn, thuê xe tải. Theo ông N, ông có thỏa thuận với bà T, ông N1 để thuê xe tải vào năm 2018 trong khoảng thời gian 02 năm, trong thời gian này ông có nhận của bà T, ông N1 100.000.000 đồng nhưng không có làm giấy tờ gì; khi hết thời gian 02 năm tức đến năm 2020 thì theo yêu cầu của bà T, ông N1 muốn hợp đồng lại, ông có ký vào giấy biên nhận nợ 100.000.000 đồng nhưng chưa giao nhận tiền. Bà T và ông N1 thì khẳng định số tiền cho ông N vay mượn 100.000.000 đồng không liên quan đến các hợp đồng thuê xe tải.

[4] Xét thấy việc ông N cho rằng phải chờ chính quyền xác nhận vào hợp đồng thuê xe tải thì biên nhận mới có giá trị thực hiện, nhưng ông không cung cấp được chứng cứ nào khác có liên quan để xác nhận rằng ông chưa nhận số tiền 100.000.000 đồng của bà T, ông N1, trong khi đó ông thừa nhận có ký tên vào biên nhận nợ số tiền này, nên việc khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu trả nợ lãi, xét thấy trong biên nhận nợ tuy không có đề cập về mức lãi suất, nên được coi là lãi suất do các bên tự thỏa thuận và không trái quy định pháp luật; nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp vì không vượt mức tối đa pháp luật quy định; về mốc thời gian tính lãi áp dụng từ ngày Tòa án thụ lý hồ sơ đến ngày xét xử (có sự thay đổi của nguyên đơn tại phiên tòa so với đơn khởi kiện theo hướng có lợi cho bị đơn) là phù hợp nên được chấp nhận. Cụ thể là thời gian tính lãi từ ngày 02/6/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/02/2022) là 08 tháng 20 ngày, thành tiền là: 100.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 08 tháng 20 ngày = 7.193.000 đồng (tính tròn số).

[6] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Về quyền kháng cáo của đương sự được thực hiện theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 228, 229, 244, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 280, 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc ông Phan Văn N có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Hồng T, ông Nguyễn Văn N1 số tiền vốn gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi 7.193.000 đồng, tổng cộng là 107.193.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Buộc ông Phan Văn N phải chịu án phí là 5.359.650 đồng.

2.2. Bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Nguyễn Văn N1 không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí bà T, ông N1 đã nộp 3.192.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009922 ngày 02/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (để BC);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Diệu